

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 471 /NBTPC-CBTT  
V/v: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2018

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
  2. Mã chứng khoán : NBP
  3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
  4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
  5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
  6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
    - 6.1 Báo cáo Tài chính quý II năm 2018 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 16 tháng 07 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
    - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý II năm 2018 so với quý II năm 2017 .
  7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCKT;
- Lưu VT, NUQCBTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
 Số : 472/BC-NBTPC- TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình ngày 16 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
 SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2018 SO VỚI KQSXKD QUÝ 2 NĂM 2017**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Căn cứ vào Công văn số : 53/SGDHN-QLNY ngày 18 tháng 06 năm 2018 về việc Công bố thông tin định kỳ.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2018 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2017 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2018 so với quý 2/2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2 - Năm 2017	Q2- Năm 2018	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	85.57	101.85	16.28
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	77.54	92.11	14.57
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	536.82	548.26	11.44
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	162,086.67	178,262.89	16,176.22
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	159,812.19	175,303.21	15,491.02
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,274.48	2,959.68	685.20
5	Tổng chi phí	tr.đồng	156,980.29	176,432.53	19,452.24
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	155,446.69	174,929.44	19,482.75
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	112,338.04	139,178.56	26,840.52
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	43,108.65	35,750.88	7,357.77
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,533.60	1,503.09	30.51
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	5,106.38	1,830.36	3,276.02
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	4,365.50	373.77	3,991.73
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	740.88	1,456.59	715.71
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	1,252.01	378.61	873.40
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	3,854.37	1,451.75	2,402.62



Sản lượng điện quý 2 năm 2018 phát cao hơn quý 2 năm 2017 là 16,28 triệu kwh, do trong quý 2 năm 2018 các tổ máy phát điện được Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động nhiều hơn.

Doanh thu điện cao hơn 15,491.02 triệu đồng do phát sản lượng điện cao hơn quý 2 năm 2017.

Chi phí sản xuất cao hơn quý 2 năm 2017 là 19,482.75 triệu đồng, do Công ty phát sản lượng điện cao nên chi phí đầu vào như nhiên liệu tăng.

Lợi nhuận quý 2 năm 2018 giảm hơn so với quý 2 năm 2017 là 2,402.62 triệu đồng là do nguyên nhân cơ bản sau :

Doanh thu tiền điện Quý 2 năm 2018 Công ty đang tính tạm tính theo bản Thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo Giấy ủy quyền số : 891/UQ- EVN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2018 thấp hơn quý 2 năm 2017.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN  
NINH BÌNH  
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

**Trịnh Văn Đoàn**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CÔNG TY CP NHẬT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
1. Tiền	100		320,161,812,826	358,680,996,722
	110		108,466,427,157	78,340,198,686
	111	V.01	24,066,427,157	15,840,198,686
	112		84,400,000,000	62,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
1. Chứng khoán kinh doanh	120	V.02		
	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		138,736,221,746	218,011,868,942
2. Trả trước cho người bán	131		123,681,867,806	201,477,443,914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		11,273,824,300	5,207,535,300
	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,780,529,640	11,326,889,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>				
1. Hàng tồn kho	140		70,546,647,357	61,950,852,687
	141	V.04	70,671,368,908	62,023,999,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		124,721,551	73,146,889
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		2,412,516,566	378,076,407
	151		2,412,516,566	378,076,407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			



5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>33,009,848,376</b>	<b>36,065,551,822</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu về dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,160,587,876</b>	<b>14,809,717,834</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,160,587,876	14,809,717,834
– Nguyên giá	222		447,456,357,272	446,884,926,469
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		433,295,769,396	432,075,208,635
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,242,077,434</b>	<b>2,138,414,509</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,242,077,434	2,138,414,509
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,500,000,000</b>	<b>2,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,107,183,066</b>	<b>16,617,419,479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,107,183,066	16,617,419,479
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>353,171,661,202</b>	<b>394,746,548,544</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>103,752,470,653</b>	<b>121,699,006,249</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103,752,470,653</b>	<b>121,699,006,249</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59,090,241,199	64,738,195,957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,024,906,116	14,421,063,702
4. Phải trả người lao động	314		3,222,653,240	33,479,925,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,529,787,523	311,533,851
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21,242,607,555	4,930,402,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,642,275,020	3,817,885,020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**

<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>249,419,190,549</b>	<b>273,047,542,295</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.22	249,419,190,549	273,047,542,295
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,655,000,000	128,655,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128,655,000,000	128,655,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28,530,922,376	26,856,736,012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74,801,909,347	65,112,625,711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,431,358,826	52,423,180,572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,979,606,026	14,544,940,712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,451,752,800	37,878,239,860
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích có đóng không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>353,171,661,202</b>	<b>394,746,548,544</b>

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Lương Thị Thủy



*[Handwritten signature]*



CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	177,243,092,009	161,228,499,386	342,301,060,361	319,965,072,265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		177,243,092,009	161,228,499,386	342,301,060,361	319,965,072,265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	168,481,019,546	148,651,135,911	324,199,894,587	296,272,998,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,762,072,463	12,577,363,475	18,101,165,774	23,692,073,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	740,734,496	712,952,169	1,397,773,640	1,165,648,273
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		23,928,181	15,236,362	51,019,089	27,836,362
9. Chi phí bán hàng	25		7,789,931,947	8,195,999,862	14,282,982,380	18,059,185,111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,688,946,831	5,079,079,420	5,164,937,945	6,770,700,102
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26) }	30		264,973,637	145,215,974	445,278,201	302,236,064
12. Thu nhập khác	31		123,560,702	117,918,300	224,969,562	233,903,445
13. Chi phí khác	32					





14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	141,412,935	27,297,674	220,308,639	68,332,619
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)	50	1,830,359,766	5,106,377,094	5,385,246,584	6,839,032,721
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	378,606,966	1,252,007,349	1,119,608,330	1,611,254,287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60	1,451,752,800	3,854,369,745	4,265,638,254	5,227,778,434
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Hạnh*  
Bùi Thị Hạnh

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thủy*  
Lương Thị Thủy

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

*Đình Văn Đoàn*  
Đình Văn Đoàn



Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2\_2018

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5,385,246,584	6,839,032,721
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	2,323,316,322	2,391,216,781
- Các khoản dự phòng	3	51,574,662	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 1,504,135,459	- 1,165,648,273
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6,256,002,109	8,064,601,229
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	79,288,261,490	1,373,612,847
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- 8,647,369,332	5,064,180,408
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 42,172,838,521	14,313,806,097
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,475,796,254	3,764,637,325
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 2,496,496,975	- 1,205,559,534
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,000,000	59,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 5,898,693,991	- 5,861,008,305
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>28,812,661,034</b>	<b>25,573,270,067</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		



		215,904,617	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,347,227,820	312,385,335
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,563,132,437</b>	<b>312,385,335</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 249,565,000	- 19,298,250,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>- 249,565,000</b>	<b>- 19,298,250,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>30,126,228,471</b>	<b>6,587,405,402</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>78,340,198,686</b>	<b>129,495,158,085</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>108,466,427,157</b>	<b>136,082,563,487</b>



Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2018

LẬP BIỂU

Bùi Thị Hạnh

K. TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Dươn

**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CP NHẬT ĐIỆN NINH BÌNH**

**Mẫu số B09-DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ cơ xi tro bay và 1 số sản phẩm khác

Trong phạm vi 12 tháng

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

EVN\_GI\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
  2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;
    - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các khoản cho vay;
    - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
    - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
    6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
  8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư
  9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

EVN\_GI\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi số các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc công với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bộ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCD hình thành.

11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước
12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ

EVN\_GI\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NH1, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tình chất, mức độ ứng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

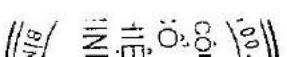
Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCD. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỳ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thừa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu ( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ dự phát triển để mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.



- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng  
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu  
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính  
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phần ảnh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	982.995.196	245.194.814

Đơn vị tính: VND

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

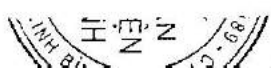
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện quý 2 năm 2018 Công ty đang tạm tính theo bản Thỏa thuận giữa Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình và TD Điện lực VN và theo giấy ủy quyền số: 891/UQ-EVN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực VN.

- Tiền gửi ngân hàng	23 083 431 961	15 595 003 872
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản lương dương tiến	84 400 000 000	62 500 000 000
Cộng	108 466 427 157	78 340 198 686

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				





- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	123 681 867 806	201 477 443 914
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>				
a) Ngân hạn	3 780 529 640		11 326 889 728	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

EVN\_GI\_005 TT200, người in: HANHBT.GE3.NBL, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			593.019	
- Phải thu khác	3.780.529.640		11.326.296.709	
b) Dãi hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Công	3.780.529.640		11.326.296.709	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				





- Hàng hóa	0			
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	70 671 368 908	(124 721 551)	62 023 999 576	(73 146 889)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD/CB	2 138 414 509		2 138 414 509	
- Sửa chữa	2 103 662 9250		0	
Cộng	4 242 077 434		2 138 414 509	

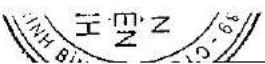
IG TỶ  
CH/Ả  
T DI  
BỊN

09 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 453 682 660	19 607 286 640	12 062 921 274			446 884 926 469
- Mua trong kỳ			1 283 636 364	390 550 000			1 674 186 364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		165 515 832	937 239 729				1 102 755 561
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 288 166 828	19 953 683 275	12 453 471 274			447 456 357 272
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	80 708 925 067	327 538 016 613	16 046 406 620	7 781 860 335			432 075 208 635
- Khấu hao trong năm	285 867 852	900 106 935	505 673 271	631 668 264			2 323 316 322
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		165 515 832	937 239 729				1 102 755 561
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	80 994 792 919	328 272 607 716	15 614 840 162	8 413 528 599			433 295 769 396
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 032 110 828	2 915 666 047	3 560 880 020	4 281 060 939			14 809 717 834

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHHT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Tang 10/31



- Tại ngày cuối kỳ	3 766 242 976	2 015 559 112	4 338 843 113	4 039 942 675	14 160 587 876
--------------------	---------------	---------------	---------------	---------------	----------------

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								

- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHHI khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							



- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			

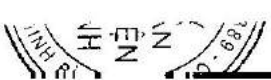




- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục			
a) Ngắn hạn		2 412 516 566	378 076 407
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		52 706 317	45 055 484
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay		2 339 810 249	333 020 923
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		12 107 183 066	16 617 419 479
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		12 107 183 066	16 617 419 479
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		14 519 699 632	16 995 495 886
Cộng			

14 - Tài sản khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục			
a) Ngân hàng			
b) Dài hạn			
Cộng			



15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16 - Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	59 090 241 199		64 738 195 957	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số có khả năng trả nợ
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>						
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	12 226 691 581	327 164 726	12 226 691 581		327 164 726	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu	1 755 495 611	1 119 608 330	2 496 496 975		378 606 966	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		418 047 990	341 913 566		76 134 424	
- Thuế thu nhập cá nhân	438 876 510	1 485 000 000	1 680 876 510		243 000 000	
- Thuế tài nguyên		3 313 261 000	3 313 261 000			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 000 000	3 000 000			
- Các loại thuế khác		866 710	866 710			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6 666 948 756	20 063 106 342		1 024 906 116	
Cộng	14 421 063 702					
b) Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0		0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0		0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0		0	



- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18 - Chi phí phải trả</b>		
a) Ngân hàng	12.529.787.523	311.533.851
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước làm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	12.529.787.523	311.533.851
<b>Cộng</b>		

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>19 - Phải trả khác</b>		
a) Ngân hàng	21.242.607.555	4.930.402.327
- Tài sản thừa chờ giải quyết	116.608.735	146.333.733
- Kinh phí công đoàn		23.076.867
- Bảo hiểm xã hội		7.747.880
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		



- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21 125 998 820	4 753 243 847
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21 242 607 555	4 930 402 327
Cộng		

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

**21 - Trái phiếu phát hành**

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT,GE3,NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Trang 19/31

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

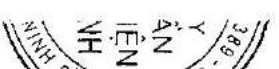
**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--	--	--	--	--	--	--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		



Công		
b. Dải hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng lãi cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

EVN\_GI\_005\_TT200, người in: HANHB.T.GE3.NB1, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.







- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19 298 250 000	

d) Cổ phiếu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>		<b>Giá trị</b>
------------------	--	----------------

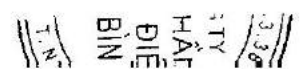
- Có tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Có tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Có tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Có tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	74 801 909 347	65 112 625 711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		



29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Từ 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

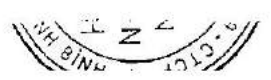
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	Số lượng
			DVT
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	Số lượng
			DVT

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	341 058 697 631	318 541 873 652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	584 065 874	1 053 255 633
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		



- Doanh thu khác	658 296 836	369 942 980
<b>Cộng</b>	<b>342 301 060 361</b>	<b>319 965 072 265</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải chuyển mình thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		323 506 447 875	295 219 743 330
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		109 380 838	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		584 065 874	1 053 255 633
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	51 574 662	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45 827 125	2 106 768 964
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	324 199 894 587	296 272 998 963
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 397 773 640	1 165 648 273
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 397 773 640	1 165 648 273
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		



	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120 454 546	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	338 916 382	302 236 064
- Các khoản khác	459 370 928	302 236 064
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14 092 727	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	224 969 562	233 903 445
- Các khoản khác	239 062 289	233 903 445
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 282 982 380	18 059 185 111
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	14 282 982 380	18 059 185 111
- Các khoản chi phí QLDN khác:	51 019 089	27 836 362
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	51 019 089	27 836 362
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT\_GE3\_NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35

- Các khoản ghi giảm khác		
---------------------------	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267 109 636 308	228 606 439 336
- Chi phí nhân công	38 242 861 745	42 480 863 677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 323 316 322	2 017 618 609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 161 557 448	1 188 031 085
- Chi phí khác hàng tiền	29 763 396 547	37 626 777 357
<b>Cộng</b>	<b>338 600 768 370</b>	<b>311 919 730 064</b>

Chi chi: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1 119 608 330	1 611 254 287
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Năm nay	Năm trước
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

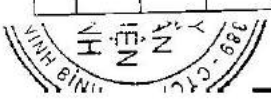
**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHHTI.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.



Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác**

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Bùi Thị Hạnh

KÊ TOÀN TRƯỞNG

  
Lương Thị Thúy

Ngày 16 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Lương Thị Thúy